

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN NỘI BỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng báo số kế toán

Bảng chi phí và kết quả kinh doanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI –
ĐẦU TƯ LONG BIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34

Họ và tên	Chức vụ	Ngày ký
Ông Hoàng Thị Anh	Chủ tịch HĐQT	28/08/2020
Ông Nguyễn Thế Cường	Đổng lý HĐQT	28/08/2020
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	28/08/2020
Ông Trần Hà Dương	Đ. viên	28/08/2020
Bà Nguyễn Thị Phương	Đ. viên	28/08/2020
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Đ. viên	28/08/2020

Họ và tên	Chức vụ	Ngày ký
Ông Đoàn Văn Hải	Trưởng KQ	28/08/2020
Bà Nguyễn Thị Ánh	Đ. viên	28/08/2020
Ông Nguyễn Thị Hằng	Đ. viên	28/08/2020
Bà Trần Thị Lệ	Đ. viên	28/08/2020

Họ và tên	Chức vụ	Ngày ký
Ông Võ Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	28/08/2020
Ông Trần Hà Dương	Phó Chủ tịch HĐQT	28/08/2020

Ngày 28/08/2020 tại TP. HCM, Ban Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hải Lam (Ban Công ty) họp và đã thống nhất thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty. Các nội dung chi tiết về Báo cáo tài chính năm 2019 và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Đánh giá về tình hình kinh doanh năm 2019 của Công ty, Ban Công ty cho rằng năm 2019 là năm kinh doanh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh và đạt được các chỉ tiêu kinh doanh được đề ra.

Các số liệu phân tích chi tiết về tình hình kinh doanh năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty. Công ty đã nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh và đạt được các chỉ tiêu kinh doanh được đề ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên tên giao dịch quốc tế Long Bien Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100596869 ngày 05/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/12/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính : Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Anh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/06/2020
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/06/2020
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Trịnh Hải Đường	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Lựu	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Hậu	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Kim Ánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2020
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2020

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Trịnh Hải Đường	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh Tuấn – Giám đốc (sinh ngày 03/03/1962; Dân tộc Kinh. Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 011793904 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 14/06/2008; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Vũ Minh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2021



Số: 010/2021/BCKT-PB.00354

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.608.794.247	40.039.049.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.272.016.532	3.245.818.182
1. Tiền	111		1.724.505.716	3.245.818.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.547.510.816	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.700.000.000	8.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	14.700.000.000	8.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.418.210.390	2.819.282.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.220.722.061	1.185.327.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.309.844.298	1.019.185.160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	887.644.031	614.770.197
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	18.048.707.694	25.130.894.632
1. Hàng tồn kho	141		18.048.707.694	25.130.894.632
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.859.631	343.053.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	169.859.631	303.499.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	39.553.795
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.005.342.718	10.954.200.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.676.332.779	10.632.123.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.676.332.779	10.632.123.354
- Nguyên giá	222		44.523.278.163	44.523.278.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.846.945.384)	(33.891.154.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		559.865.156	559.865.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(559.865.156)	(559.865.156)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		312.727.273	312.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	312.727.273	312.727.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.282.666	9.350.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	16.282.666	9.350.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.614.136.965	50.993.249.992

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.693.870.190	19.003.227.078
I. Nợ ngắn hạn	310		16.432.507.040	18.722.142.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	9.696.976.727	10.282.666.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	89.760.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	446.415.157	447.016.968
4. Phải trả người lao động	314		2.302.385.065	2.352.060.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	72.643.932	60.190.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15.1	351.187.879	627.536.362
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	492.922.895	372.943.256
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	-	1.605.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	2.100.000.000	2.250.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		880.215.385	724.729.122
II. Nợ dài hạn	330		261.363.150	281.084.366
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15.2	51.863.150	63.584.366
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	209.500.000	209.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	-	8.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.920.266.775	31.990.022.914
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	34.920.266.775	31.990.022.914
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.230.100.000	3.230.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.063.212.709	7.703.281.391
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.626.954.066	6.056.641.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.056.641.523	2.171.123.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.570.312.543	3.885.518.050
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.614.136.965	50.993.249.992

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	148.858.132.089	166.486.490.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	401.140.091	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.456.991.998	166.486.490.337
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	115.064.046.386	130.941.657.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.392.945.612	35.544.832.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	892.543.945	783.643.613
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.975.999	4.731.995
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.975.999	4.731.995
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	18.955.132.643	20.299.710.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	10.221.414.361	11.416.322.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.102.966.554	4.607.711.878
11. Thu nhập khác	31	6.8	296.808.521	272.284.766
12. Chi phí khác	32	6.9	5.314	1.254
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		296.803.207	272.283.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.399.769.761	4.879.995.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	772.539.637	994.477.340
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.627.230.124	3.885.518.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.085	2.409
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	3.085	2.409

Người lập biểu
 Nguyễn Thị Phương
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng
 Nguyễn Thị Phương

Giám đốc
 Vũ Minh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	162.357.445.917	169.669.273.891
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(132.402.666.918)	(136.571.168.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.184.748.740)	(12.861.507.860)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.258.499)	(4.731.995)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(849.477.340)	(826.962.793)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.290.632.305	792.049.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(5.597.645.104)	(13.210.332.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.605.281.621	6.986.620.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(21.500.000.000)
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.800.000.000	14.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	607.012.851	242.859.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.592.987.149)	(7.257.140.584)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	2.344.391.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.608.000.000)	(749.391.407)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.378.096.122)	(1.230.172.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.986.096.122)	364.827.123
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.026.198.350	94.306.601
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.245.818.182	3.151.511.581
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.272.016.532	3.245.818.182

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Giám đốc

Vũ Minh Tuấn



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100596869 lần đầu ngày 05/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/12/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính : Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2020 là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Đại lý du lịch.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 191 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc

phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như

chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.16 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

4.19 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.016.455.498	422.435.969
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	708.050.218	2.823.382.213
Các khoản tương đương tiền (i)	4.547.510.816	-
Cộng	6.272.016.532	3.245.818.182

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội và được hưởng lãi suất 3,2%/năm - 4,0%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
. Ngắn hạn	14.700.000.000	14.700.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	14.700.000.000	14.700.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.700.000.000	14.700.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	12 tháng	7,1% - 8,0%	11.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	12 tháng	6,40%	3.000.000.000
Cộng			14.700.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu của khách hàng	1.220.722.061	1.185.327.403
Công ty TNHH Hoàn Mỹ	465.470.000	359.793.003
Bệnh viện đa khoa Đức Giang	-	306.994.400
Công ty thí nghiệm điện Miền Bắc	219.516.000	181.973.000
Công ty Cổ phần Ertex Việt Nam	-	173.250.000
Công ty Cổ phần K66	-	106.425.000
Công ty Cổ phần Trung Hiếu	166.260.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh May mặc Anh Đức	195.000.000	-
Các khách hàng khác	174.476.061	56.892.000
Cộng	1.220.722.061	1.185.327.403

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.309.844.298	1.019.185.160
Công ty TNHH thương mại Tín Nghĩa	1.299.078.484	1.011.849.864
Các khách hàng khác	10.765.814	7.335.296
Cộng	1.309.844.298	1.019.185.160

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	887.644.031	-	614.770.197	614.770.197
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	136.383.853	136.383.853
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	2.206.334	-	-	-
Phải thu về lãi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	734.883.288	-	472.947.000	472.947.000
Phải thu khác	554.409	-	5.439.344	5.439.344
Cộng	887.644.031	-	614.770.197	614.770.197

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	65.255.512	-	129.345.429	-
Hàng hóa tồn kho	17.983.452.182	-	25.001.549.203	-
Cộng	18.048.707.694	-	25.130.894.632	-

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	169.859.631	303.499.996
Cộng	169.859.631	303.499.996

5.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	-	9.350.000
Chi phí trả trước khác	16.282.666	-
Cộng	16.282.666	9.350.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
 Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
		VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Nguyên giá										
	Số dư tại ngày 01/01/2020	25.340.600.209	18.078.228.807	776.449.091	223.861.874	104.138.182	44.523.278.163				
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-				
	Số dư tại ngày 31/12/2020	25.340.600.209	18.078.228.807	776.449.091	223.861.874	104.138.182	44.523.278.163				
	Giá trị hao mòn lũy kế										
	Số dư tại ngày 01/01/2020	17.353.799.521	15.432.906.141	776.449.091	223.861.874	104.138.182	33.891.154.809				
	- Khấu hao trong năm	1.210.790.364	745.000.211	-	-	-	1.955.790.575				
	Số dư tại ngày 31/12/2020	18.564.589.885	16.177.906.352	776.449.091	223.861.874	104.138.182	35.846.945.384				
	Giá trị còn lại										
	- Tại ngày 01/01/2020	7.986.800.688	2.645.322.666	-	-	-	10.632.123.354				
	- Tại ngày 31/12/2020	6.776.010.324	1.900.322.455	-	-	-	8.676.332.779				
	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:										
	- Tại ngày 01/01/2020	12.986.556.638	11.683.485.939	776.449.091	223.861.874	104.138.182	25.774.491.724				
	- Tại ngày 31/12/2020	12.986.556.638	13.115.298.289	776.449.091	223.861.874	104.138.182	27.206.304.074				

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	97.000.000	462.865.156	559.865.156
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	97.000.000	462.865.156	559.865.156
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2020	97.000.000	462.865.156	559.865.156
- Tại ngày 31/12/2020	97.000.000	462.865.156	559.865.156

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lắp đặt điều hòa âm trần tầng 4 tại Siêu thị Sài Đồng	312.727.273	312.727.273
Cộng	312.727.273	312.727.273

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	10.751.861	10.751.861	15.855.092	15.855.092
Công ty Cổ phần rượu Hapro	1.563.682	1.563.682	1.563.682	1.563.682
Công ty CP Thủy Tạ	9.188.179	9.188.179	14.291.410	14.291.410
Phải trả các nhà cung cấp khác	9.686.224.866	9.686.224.866	10.266.811.325	10.266.811.325
Cty TNHH thương mại & dịch vụ Khánh Trúc	262.900.170	262.900.170	247.342.400	247.342.400
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	271.423.345	271.423.345	225.832.620	225.832.620
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tuấn Thanh	113.730.326	113.730.326	259.596.296	259.596.296
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Nguyệt An	493.021.920	493.021.920	351.973.432	351.973.432

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại Gia Bảo Lộc	20.053.000	20.053.000	9.061.000	9.061.000
Công ty TNHH SX hàng tiêu dùng Thăng Long	1.807.171	1.807.171	1.807.171	1.807.171
Công ty TNHH SX Thương mại Hoàng Việt Mỹ	241.191.940	241.191.940	234.361.050	234.361.050
Cty TNHH ĐT và PT công nghệ Thái Dương	102.914.870	102.914.870	-	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Acuda Việt Nam	91.309.800	91.309.800	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cát Linh	188.899.979	188.899.979	-	-
Công ty TNHH Vĩnh Huyền	920.147.360	920.147.360	-	-
Các khách hàng khác	6.978.824.985	6.978.824.985	8.936.837.356	8.936.837.356
Cộng	9.696.976.727	9.696.976.727	10.282.666.417	10.282.666.417

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	89.760.000	-
Công ty CP Thương mại & Hợp tác quốc tế ANCONA	36.000.000	-
Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM	30.000.000	-
Trung tâm Y tế quận Long Biên	23.760.000	-
Cộng	89.760.000	-

CÔNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Ngõ 10 Phố Phan Thiết, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI LONG BIÊN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

phải thu, phải nộp nhà nước

Tiêu các khoản	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thu giá trị gia tăng nghiệp	82.529.708	-	3.848.731.792	3.766.202.084	-	-
Thu nhập doanh nghiệp	362.539.637	-	772.539.637	849.477.340	439.477.340	-
Thu nhập cá nhân	1.345.812	-	144.120.278	150.314.094	7.539.628	-
Thu thuế đất, tiền thuê đất	-	-	2.512.398.769	2.512.398.769	-	-
Thu phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Tổng cộng	446.415.157	-	7.294.940.974	7.295.542.785	447.016.968	-

Thu giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa là nông sản đã qua sơ chế, chế biến là 5%, đối với hàng hóa là nông sản chưa qua sơ chế ban đầu không chịu thuế GTGT.

Thu đất

Thu theo căn cứ của cơ quan thuế

Thu khác

Thu khác

Thu khác

Thu khác

Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20%

Thu nhập doanh nghiệp năm 2020

Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Long Biên được miễn giảm 30% số thuế TNDN năm 2020 do tổng doanh thu giảm 30% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Long Biên được miễn giảm 30% số thuế TNDN năm 2020 do tổng doanh thu giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sử dụng thương hiệu	-	60.190.000
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm	72.643.932	-
Cộng	72.643.932	60.190.000

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

5.15.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà dưới 12 tháng	351.187.879	627.536.362
Cộng	351.187.879	627.536.362

5.15.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà trên 12 tháng	51.863.150	63.584.366
Cộng	51.863.150	63.584.366

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

5.16.1. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	492.922.895	372.943.256
Kinh phí công đoàn	289.956.762	261.477.148
Phải trả về chi phí sử dụng thương hiệu	60.190.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.261.731	-
Lãi vay phải trả	-	2.302.216
Phải trả tiền ố m đầu thai sản	81.984.548	-
Phải trả khác	44.529.854	109.163.892
Cộng	492.922.895	372.943.256

5.16.2. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	209.500.000	209.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược	209.500.000	209.500.000
Cộng	209.500.000	209.500.000

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân	-	-	-	1.600.000.000	1.605.000.000	1.605.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay cá nhân	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng						
5.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	-	-	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	-	-	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	-	-	-	1.605.000.000	1.605.000.000	1.605.000.000

31/12/2020

Trong năm

01/01/2020

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Vay cá nhân	-	-	-	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Cộng						
	-	-	-	8.000.000	8.000.000	8.000.000

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	2.100.000.000	2.250.000.000
Cộng	2.100.000.000	2.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm trước									
Số dư tại ngày 01/01/2019	15.000.000.000	3.230.100.000	6.871.490.282	4.502.993.802	29.604.584.084				
Tăng trong năm trước	-	-	831.791.109	3.885.518.050	4.717.309.159				
- Lãi trong năm nay	-	-	831.791.109	-	3.885.518.050				
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.331.870.329)	(831.791.109)				
Giảm trong năm trước	-	-	-	(194.084.592)	(194.084.592)				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(831.791.109)	(831.791.109)				
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.275.000.000)	(1.275.000.000)				
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(30.994.628)	(30.994.628)				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số dư tại ngày 31/12/2019	15.000.000.000	3.230.100.000	7.703.281.391	6.056.641.523	31.990.022.914				
Năm nay									
Số dư tại ngày 01/01/2020	15.000.000.000	3.230.100.000	7.703.281.391	6.056.641.523	31.990.022.914				
Tăng trong năm nay	-	-	1.359.931.318	4.627.230.124	5.987.161.442				
- Lãi trong năm	-	-	1.359.931.318	4.627.230.124	4.627.230.124				
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	1.359.931.318				
Giảm trong năm	-	-	-	(3.056.917.581)	(3.056.917.581)				
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(1.359.931.318)	(1.359.931.318)				
- Chia cổ tức năm nay (i)	-	-	-	(1.425.000.000)	(1.425.000.000)				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(271.986.263)	(271.986.263)				
Số dư tại ngày 31/12/2020	15.000.000.000	3.230.100.000	9.063.212.709	7.626.954.066	34.920.266.775				

(i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 03/NQ-ĐHĐCĐ-CTBL ngày 20 tháng 06 năm 2020, Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối:

- Trích quỹ đầu tư phát triển tương đương: 1.359.931.318 VND tương đương 35% lợi nhuận sau thuế
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 271.986.263 VND tương đương 7% lợi nhuận sau thuế
- Chia cổ tức 1.425.000.000 VND tương đương 9,5% vốn điều lệ.

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	4.641.240.000	4.641.240.000
Các cổ đông khác	10.358.760.000	10.358.760.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.425.000.000	1.275.000.000

5.19.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2020	Ghi chú
	VND	
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	6.056.641.523	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	4.627.230.124	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	10.683.871.647	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.056.917.581)	(6) = (7) + ... + (9)
- Chia cổ tức năm nay	(1.425.000.000)	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(1.359.931.318)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(271.986.263)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	7.626.954.066	(11) = (5) + (6)

5.19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.063.212.709	7.703.281.391
Cộng	9.063.212.709	7.703.281.391

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	141.629.521.448	158.862.571.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.228.610.641	7.623.919.028
Cộng	148.858.132.089	166.486.490.337
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.3)	120.952.758	-

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	401.140.091	-
Cộng	401.140.091	-

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán	115.064.046.386	130.941.657.983
Cộng	115.064.046.386	130.941.657.983

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	864.417.135	716.543.992
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	28.126.810	67.099.621
Cộng	892.543.945	783.643.613

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	5.975.999	4.731.995
Cộng	5.975.999	4.731.995

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	11.587.028.453	11.983.479.613
Chi phí vật liệu, bao bì	7.390.098	82.501.826
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	329.426.291	274.667.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.863.781.620	1.856.380.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.103.132.198	5.974.069.656
Chi phí khác bằng tiền	64.373.983	128.610.763
Cộng	18.955.132.643	20.299.710.084

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.681.114.571	6.286.272.825
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	406.934.596	540.704.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.822.026	58.096.392
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	2.521.959.425	2.592.653.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.341.464.245	1.704.882.445
Chi phí bằng tiền khác	253.119.498	233.712.311
Cộng	10.221.414.361	11.416.322.010

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền hỗ trợ, tiền thưởng	295.753.648	272.284.766
Thu nhập khác	1.054.873	-
Cộng	296.808.521	272.284.766

6.9 Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	5.314	1.254
Cộng	5.314	1.254

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.399.769.761	4.879.995.390
Các khoản điều chỉnh tăng	118.370.498	92.391.311
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.518.140.259	4.972.386.701
Thu nhập tính thuế TNDN	5.518.140.259	4.972.386.701
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính	1.103.628.052	994.477.340
Thuế TNDN theo thuế suất không ưu đãi	1.103.628.052	994.477.340
Thuế được ưu đãi miễn giảm trong năm (i)	331.088.415	-
Thuê thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	772.539.637	994.477.340
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm</i>	439.477.340	252.397.936
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh trong năm</i>	-	19.564.857
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm</i>	(849.477.340)	(826.962.793)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	362.539.637	439.477.340

(i) Chính sách ưu đãi về thuế TNDN hiện hành được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 5.13

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.627.230.124	3.885.518.050
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(271.986.263)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(271.986.263)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.627.230.124	3.613.531.787
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (i)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.085	2.409

(i) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.627.230.124	3.885.518.050
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	(271.986.263)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.627.230.124	3.613.531.787
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (i)	1.500.000	1.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.085	2.409

(i) Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.500.000	1.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.500.000	1.500.000

6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm 2020 Năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.344.391.407
Cộng	-	2.344.391.407

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.608.000.000	749.391.407
Cộng	1.608.000.000	749.391.407

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	3.245.818.182	-	6.272.016.532	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.800.097.600	-	2.108.366.092	-
Đầu tư ngắn hạn	8.500.000.000	-	14.700.000.000	-
Cộng	13.545.915.782	-	23.080.382.624	-

B. Nợ phải trả tài chính

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2020	31/12/2020
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	10.865.109.673	10.392.126.894
Chi phí phải trả	60.190.000	72.643.932
Vay và nợ	1.613.000.000	-
Cộng	12.538.299.673	10.464.770.826

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	3.245.818.182	-	-	3.245.818.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.800.097.600	-	-	1.800.097.600
Đầu tư ngắn hạn	8.500.000.000	-	-	8.500.000.000
Cộng	13.545.915.782	-	-	13.545.915.782

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	6.272.016.532	-	-	6.272.016.532
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.108.366.092	-	-	2.108.366.092
Đầu tư ngắn hạn	14.700.000.000	-	-	14.700.000.000
Cộng	23.080.382.624	-	-	23.080.382.624

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	10.655.609.673	-	-	10.655.609.673
Chi phí phải trả	60.190.000	-	-	60.190.000
Vay và nợ	1.605.000.000	8.000.000	209.500.000	1.822.500.000
Cộng	12.320.799.673	8.000.000	209.500.000	12.538.299.673

Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	10.182.626.894	209.500.000	-	10.392.126.894
Chi phí phải trả	72.643.932	-	-	72.643.932
Cộng	10.255.270.826	209.500.000	-	10.464.770.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Danh sách bên liên quan của Công ty

Công ty	Quan hệ
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội
Công ty cổ phần rượu Hapro	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội

Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội

9.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	789.637.538	668.112.923
Tiền thưởng	51.780.000	71.880.000
Cộng	789.637.538	668.112.923

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán thành phẩm	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội	120.952.758	-
Cộng	120.952.758	-

Mua hàng hóa dịch vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng công ty thương mại Hà nội	-	15.293.990
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	1.937.500	60.190.000
Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội	1.014.705.642	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	108.110.959	-
Cộng	1.124.754.101	75.483.990

Các giao dịch khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng công ty thương mại Hà nội - Chi trả tiền cổ tức	-	741.002.373
Cộng	-	741.002.373

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn

Vũ Minh Tuấn

